

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.110.709.107	222.117.424.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.992.905.233	32.147.069.531
1. Tiền	111	V.01	26.992.905.233	32.147.069.531
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.010.618.369	123.113.043.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	71.842.024.624	117.204.315.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.896.177.323	5.396.694.627
3. Các khoản phải thu khác	136	V.04	2.938.528.676	2.178.145.546
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		136.749.028.241	62.475.761.801
1. Hàng tồn kho	141	V.5	136.749.028.241	62.475.761.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.358.157.264	4.381.549.408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	3.448.470.266	722.502.896
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.721.292.723	3.598.933.915
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	188.394.275	60.112.597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.570.641.591	17.469.086.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		765.560.738	1.304.318.612
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		765.560.738	1.304.318.612
II. Tài sản cố định	220		11.711.505.685	12.107.201.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.711.505.685	12.107.201.519
- Nguyên giá	222	V.7	125.209.724.478	125.010.224.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.7	(113.498.218.793)	(112.903.022.959)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.8	(93.333.653)	(93.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.237.997	22.237.997
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.752.201.306)	(1.752.201.306)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.071.337.171	4.035.328.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.071.337.171	4.035.328.827
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		269.681.350.698	239.586.511.000
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		169.228.731.017	139.707.550.543
I. Nợ ngắn hạn	310		157.895.731.745	128.371.868.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	40.809.686.931	64.619.021.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.281.548.093	24.877.693.129
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	3.340.545	763.439.965
4. Phải trả người lao động	314		2.355.410.193	5.615.884.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	510.856.833	1.906.315.764
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	255.194.645	201.020.732
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	84.253.184.284	28.944.983.163
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	1.408.006.464	1.408.006.464
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.503.757	35.503.757
II. Nợ dài hạn	330		11.332.999.272	11.335.681.679
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	11.332.999.272	11.335.681.679
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.452.619.681	99.878.960.457
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	100.452.619.681	99.878.960.457
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.680.199.000	3.680.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.772.420.681	16.198.761.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.198.761.457	10.268.753.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		573.659.224	5.930.008.262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		269.681.350.698	239.586.511.000

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

Handwritten mark or signature at the bottom right corner.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.161.665.733	62.670.856.520	34.161.665.733	62.670.856.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34.161.665.733	62.670.856.520	34.161.665.733	62.670.856.520
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30.355.176.336	56.978.136.939	30.355.176.336	56.978.136.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.806.489.397	5.692.719.581	3.806.489.397	5.692.719.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.191.931	13.643.195	11.191.931	13.643.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	728.498.432	821.784.779	728.498.432	821.784.779
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		723.441.514	819.160.414	723.441.514	819.160.414
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.347.780.758	3.515.862.853	2.347.780.758	3.515.862.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		741.402.138	1.368.715.144	741.402.138	1.368.715.144
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.041.645	6.289.910	6.041.645	6.289.910
12. Chi phí khác	32	VI.7	30.369.753	100.287.339	30.369.753	100.287.339
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(24.328.108)	(93.997.429)	(24.328.108)	(93.997.429)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		717.074.030	1.274.717.715	717.074.030	1.274.717.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		143.414.806	254.943.543	143.414.806	254.943.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		573.659.224	1.019.774.172	573.659.224	1.019.774.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		72	127	72	127
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		72	127	72	127

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Đà Nẵng, 20/04/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời điểm 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM		
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.005.503.804	52.023.014.262
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(127.459.505.668)	(52.235.386.206)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.414.987.821)	(11.543.080.031)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(759.264.773)	(875.044.079)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(934.863.032)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		637.902.397	1.795.916.365
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.028.659.243)	(3.450.377.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.953.874.336)	(14.284.957.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(518.178.014)	(684.851.686)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.686.931	6.163.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(508.491.083)	(678.688.187)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.770.553.619	47.408.695.553
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.462.352.498)	(44.699.024.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.308.201.121	2.709.670.749
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.154.164.298)	(12.253.974.457)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.147.069.531	30.166.901.118

Chỉ tiêu	Mã số	TM		
			Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26.992.905.233	17.912.926.661

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn T T Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan H Tuyết Trinh



Lê Thành Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026**I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Khái quát chung: Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 09 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng; Sửa chữa phục hồi các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

• Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng có thuế suất 10% theo quy định hiện hành.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

• Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

01 - Tiền	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	144.386.849	312.549.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.848.518.384	31.834.520.531
Cộng	26.992.905.233	32.147.069.531

02 - Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026	01/01/2026				
Ngắn hạn	-	-				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng	-	-				
Dài hạn	-	-				
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2026	01/01/2026				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ CT TNHH TM Trường Thông	1.774.439.303	1.752.201.306	1.774.439.303	1.752.201.306		
Cộng	1.774.439.303	1.752.201.306	1.774.439.303	1.752.201.306		

03 - Phải thu của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	71.842.024.624	117.204.315.386
+ Ban QLDA Các CT Điện Miền Nam	6.299.874.508	39.637.633.449
+ Công ty CP Lilama 10	15.601.267.332	15.601.267.332
+ Khách hàng khác	49.940.882.784	61.965.414.605

04 - Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Ký quỹ, ký cược	1.637.720.419		1.329.319.002	
- Vật tư dự phòng	30.514.000		30.514.000	
- Tạm ứng	1.267.157.629		765.034.784	
- Phải thu khác	3.136.628		53.277.760	
Cộng	2.938.528.676		2.178.145.546	
b) Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	765.560.738		1.304.318.612	
Cộng	765.560.738		1.304.318.612	

05 - Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	35.207.923.967		5.753.047.125	
- Công cụ, dụng cụ	55.189.370		55.174.805	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.274.083.568		56.455.708.535	
- Thành phẩm	90.244.535		90.244.535	
- Hàng hoá	121.586.801		121.586.801	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136.749.028.241	-	62.475.761.801	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Cuối năm: không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm Cuối năm: không có

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ XDCB	31/03/2026	01/01/2026
Cộng	-	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu năm	49.681.818.080	59.224.082.609	14.323.260.671	1.781.063.118	-	125.010.224.478
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	53.500.000	240.000.000	-	96.000.000	-	389.500.000
- Lũy kế mua từ đầu năm	53.500.000	240.000.000	-	96.000.000	-	389.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	190.000.000	-	-	-	190.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	190.000.000	-	-	-	190.000.000
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	(60.112.597)	-	-	(60.112.597)

13 - Chi phí phải trả		31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn			
- Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng		181.476.094	1.451.808.750
- Lãi vay phải trả		-	35.823.259
- Các chi phí khác		329.380.739	418.683.755
b) Dài hạn			
- Lãi vay			-
- Các khoản khác			-
Cộng		510.856.833	1.906.315.764

14 - Phải trả khác		31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		87.754.745	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		167.439.900	201.020.732
Cộng		255.194.645	201.020.732
b) Dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			

15 - Dự phòng phải trả		31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		1.408.006.464	1.408.006.464
Cộng		1.408.006.464	1.408.006.464
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		11.332.999.272	11.335.681.679
Cộng		11.332.999.272	11.335.681.679

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	10.268.753.195	93.948.952.195
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	5.930.008.262	5.930.008.262
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	16.198.761.457	99.878.960.457
- Luỹ kế Tăng						573.659.224	573.659.224
- Luỹ kế Giảm						-	-
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	16.772.420.681	100.452.619.681

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp Cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

c- Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

d- Cổ tức

17 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/03/2026	01/01/2026
-------------------	------------	------------

- USD	58.023,03	0	58.029,70	-
- EUR	7.707,40		7.708,80	
- Lak	353.304.248		61.638.192,00	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.161.665.733	62.670.856.520
- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	33.549.529.669	62.647.265.617
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	612.136.064	23.590.903
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
3 - Giá vốn hàng bán	30.355.176.336	56.978.136.939
- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	30.047.786.657	56.966.026.939
- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	307.389.679	12.110.000
	<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	11.191.931	13.643.195
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.686.931	6.163.499
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.505.000	7.479.696
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
5 - Chi phí tài chính	728.498.432	821.784.779
- Lãi tiền vay	723.441.514	819.160.414
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.056.918	2.624.365
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
	<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
6 - Thu nhập khác	6.041.645	6.289.910
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	6.041.645	6.289.910
	<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
7 - Chi phí khác	30.369.753	100.287.339
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	100.287.339
- Các khoản khác	30.369.753	-
	<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2.347.780.758	3.515.862.853
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.347.780.758	3.515.862.853
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	1.082.531.519	2.149.545.219
- Chi phí khác	1.265.249.239	1.366.317.634
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	-
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Chi phí hàng mẫu	-	-
	<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	77.995.388.028	45.035.334.941
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.175.310.146	28.123.010.287
- Chi phí nhân công	10.442.249.254	9.157.932.175
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	785.195.834	1.055.977.044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.226.954.183	5.074.454.949
- Chi phí khác bằng tiền	2.365.678.611	1.623.960.486
	<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	143.414.806	254.943.543
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VII- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan/Người nội bộ

Công ty TNHH TM Trường Thông

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor
 Công ty cổ phần TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung
 Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị

Chung thành viên Hội đồng quản trị
 Chung thành viên Hội đồng quản trị
 Chung thành viên Hội đồng quản trị

a. Tiền lương, thù lao

		<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	129.356.767	139.276.622
Thù lao HĐQT			
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	9.000.000	9.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	9.000.000	9.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Tiền lương và thù lao của BKS		-	
- Bà Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban	56.152.338	58.604.317
- Bà Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên	36.681.440	35.997.505
- Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên	38.808.531	36.835.463
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	111.958.222	116.989.778
- Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	-	89.071.177
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	94.305.194	97.042.925
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	90.484.112	92.293.778

b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

		<u>01/01/26-31/03/26</u>	<u>01/01/25-31/03/25</u>
Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor	Bán hàng	-	-
	Mua hàng	-	-
	Thu nhập khác (khoản bồi thường)	-	-
Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị	Bán hàng	-	-
Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Bán hàng	1.908.610.246	1.179.102.396
	Mua hàng	-	-
	Thu nhập khác (khoản bồi thường)	-	-

c. Số dư với các bên liên quan

		<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor	Phải thu khách hàng	2.183.314.500	2.183.314.500
Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Phải thu khách hàng	1.274.303.279	1.606.748.639
Công ty TNHH TM Trường Thông	Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh


